TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 04 - 7-2018
V/v: " Xin ly hôn giữa
chị T và anh A".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Bình

2. Ông Ngô Bá Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Lài - Thư ký tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 123/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018, về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị T, sinh năm 1982; Trú tại: ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn*: Anh Phạm Hoàng A, sinh năm 1978; Trú tại: ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị T có mặt, anh A vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị và Anh Phạm Hoàng A do quen biết tiến đến hôn nhân, anh chị có làm đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C vào ngày 12-10-2001. Thời gian đầu anh chị sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bất đồng về tiền bạc, anh A không quan tâm chăm sóc cho vợ con. Chị và anh A đã ly thân cách đây 03 năm. Trong 03 năm này vợ chồng không hàn gắn tình cảm. Vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm, nay tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với Anh Phạm Hoàng A.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung tên Phạm Thúy Q, sinh ngày 04-12-2001 và Phạm Như T1, sinh ngày 06-4-2009. Con hiện đang sống với chị T. Nay ly hôn chị yêu cầu nuôi cháu Q và cháu T1, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn Anh Phạm Hoàng A trình bày:

Về thời gian sống chung, quá trình đăng ký kết hôn như chị T trình bày, vợ chồng do quen biết có đăng ký kết tại UBND xã C năm 2001. Trong thời gian sống chung vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Do hoàn cảnh kinh tế nên anh đi làm ăn xa, vợ chồng không gần gũi, chỉ khi đám tiệc mới gặp. Vợ chồng ly thân cách đây khoảng nữa năm. Nay chị T xin ly hôn anh không đồng ý, vì anh vẫn còn thương vợ.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung tên Phạm Thúy Q, sinh ngày 04-12-2001 và Phạm Như T1, sinh ngày 06-4-2009. Con hiện đang sống với chị T. Nếu tòa cho ly hôn anh đồng ý để cháu Q và cháu T1 cho chị T nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: nguyên đơn chấp hành đúng qui định pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành không đúng qui định pháp luật tố tụng dân sự, vắng mặt trong những lần tòa mời.

Về nội dung:

Đề nghị: Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T đối với Anh Phạm Hoàng A, con chung tên Phạm Thúy Q, sinh ngày 04-12-2001 và Phạm Như T1, sinh ngày 06-4-2009 giao cho chị T trực tiếp nuôi, ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng :

Đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình cụ thể là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân, bị đơn có nơi cư trú tại

huyện Mỏ Cày Nam theo qui định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Bị đơn Anh Phạm Hoàng A đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh A là phù hợp.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh A tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã C vào năm 2001 nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng của chị T và anh A hạnh phúc được một thời gian, theo chị T thì chị và anh A không hạnh phúc khoảng 03 năm nay. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh A không lo cho vợ con, không lo làm ăn…anh chị đã ly thân từ khoảng 03 năm nay. Từ lúc ly thân, cả hai không tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh A vắng mặt tại tòa nhưng có lời khai cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, do hoàn cảnh kinh tế vợ chồng xa nhau, ít gặp mặt nên chị T buồn, nay chị T xin ly hôn không đồng ý vì anh còn thương vợ. Trong khi đó, tại biên bản xác minh ngày 16-5-2018 Trưởng ấp Phú Trạch 1 cho rằng vợ chồng anh A, chị T có mâu thuẫn chủ yếu do anh A đi làm ăn xa ít về. Như vậy, việc chị T cho rằng vợ chồng anh chị mâu thuẫn là có thật. Anh A không đồng ý ly hôn nhưng không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Anh chị là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cả hai không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Thấy rằng, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh A đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn anh A là có căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh A có 02 con chung tên Phạm Thúy Q, sinh ngày 04-12-2001 và Phạm Như T1, sinh ngày 06-4-2009. Chị T xin nuôi cháu Q và cháu T1, không yêu cầu anh A cấp dưỡng. Anh A không đồng ý ly hôn nhưng nếu tòa cho ly hôn thì anh đồng ý để cháu Q và cháu T1 cho chị T nuôi, anh không cấp dưỡng. Thấy rằng : việc chị T, anh A thỏa thuận chị T là người trực tiếp nuôi cháu Q và cháu T1 phù hợp với nguyện vọng của cháu Q và cháu T1 tại các biên bản lấy ý kiến ngày 13-4-2018, việc thỏa thuận này phù hợp theo qui định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử giao cháu Q và cháu T1 cho chị T nuôi, chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của chị nên ghi nhận.

3.Về tài sản chung: Chị T và anh A đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T và anh A đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Trần Thị T phải nộp.

[3]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của tòa nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T.

Chị Trần Thị T được ly hôn với Anh Phạm Hoàng A.

Về con chung: Chị Trần Thị T trực tiếp nuôi 02 con chung tên Phạm Thúy Q, sinh ngày 04-12-2001 và Phạm Như T1, sinh ngày 06-4-2009, ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung : Không có nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch chị Trần Thị T có nghĩa vụ nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, theo biên lai thu số 0014873 ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú để yêu cầu tòa cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Các đương sự ;*
- *VKSND H. Mỏ Cày Nam;*
- *Chi cục THADS H. Mỏ Cày Nam;*
- *UBND xã C, H. Mỏ Cày Nam;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Uyên